

# PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Blaser.  
SWISSLUBE

Blasocut BC 25 MD

## I. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

Tên thương mại : Blasocut BC 25 MD  
Mã sản phẩm : 01250-23

Hoạt động sử dụng đã được xác định có liên quan của chất hoặc hỗn hợp và hoạt động sử dụng được khuyến nên tránh

|                                                         |
|---------------------------------------------------------|
| Mục đích sử dụng                                        |
| Chỉ dùng trong công nghiệp. chất lỏng gia công kim loại |
| Các mục đích sử dụng không được khuyến cáo              |
| người tiêu dùng sử dụng.                                |

Nhà sản xuất : BLASER SWISSLUBE AG  
Winterseistrasse 22  
CH-3415 Hasle-Rüegsau  
Thụy sĩ  
Tel: +41 (0)34 460 01 01  
E-Mail: contact@blaser.com

Thông tin chi tiết về nhà cung cấp : Alliance Machine Tools Co.  
Ltd 50/2 Quarter4 Nguyen Van Qua St., Dong Hung Thuan Ward, District 12  
Ho Chi Minh City  
Tel: +84 9 0842 2123  
E-Mail: alliance@al-machinetools.com

Địa chỉ email cho SDS : reach@blaser.com

Số điện thoại khẩn cấp : +84 28 4458 2388 (24h/7ngày)

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Mức xếp loại nguy hiểm : GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3  
KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A  
ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3

Các thành phần cơ bản của nhãn GHS (Hệ Thống Hợp Tác Toàn Cầu Về Phân Loại Và Ghi Nhãn Hóa Chất)

Hình đồ cảnh báo : 

Từ cảnh báo : Cảnh báo  
Cảnh báo nguy cơ : H316 - Gây kích ứng da nhẹ.  
H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.  
H412 - Có hại đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các công bố về phòng ngừa  
: P280 - Đeo đồ bảo vệ mắt hoặc mặt nạ.  
P273 - Tránh thải ra môi trường.  
P264 - Rửa sạch sau khi sử dụng.

## II. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

: P332 + P313 - Nếu xảy ra kích ứng da: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.  
P305 + P351 + P338 - NẾU VÀO MẮT: Rửa sạch một cách thận trọng bằng nước trong vài phút. Loại bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa.  
P337 + P313 - Nếu vẫn còn kích ứng mắt: Hỏi ý kiến tư vấn y tế hoặc chăm sóc y tế.

: P501 - Xả bỏ chất thải và bao bì theo tất cả các quy định của địa phương, khu vực, quốc gia và quốc tế.

**Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại** : Không biết chất nào.

## III. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

**Chất/pha chế** : Hỗn hợp

| Tên thành phần                                                             | Số CAS                               | %    |
|----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------|
| Tall oil                                                                   | Số CAS: 8002-26-4                    | <10  |
| Sulfonic acids (petroleum), sodium salts                                   | Số CAS: 68608-26-4                   | <10  |
| 1-phenoxy-2-propanol                                                       | Số CAS: 770-35-4                     | <10  |
| Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated                              | Số CAS: 68920-66-1                   | <3   |
| metyl dietanol amin                                                        | Số CAS: 105-59-9                     | <3   |
| Poly(oxy-1,2-ethanediyl), $\alpha$ -(carboxymethyl)- $\omega$ -(octyloxy)- | Số CAS: 53563-70-5                   | <1.5 |
| 2-amino-2-methylpropanol                                                   | Số CAS: 124-68-5<br>Số EC: 204-709-8 | <3   |
| 1-Amino-2-propanol                                                         | Số CAS: 78-96-6                      | <1   |
| sec-hexadecylnaphthalene                                                   | Số CAS: 94247-63-9                   | <2   |
| 2-Pyridinethiol, 1-oxide, sodium salt                                      | Số CAS: 3811-73-2                    | <0.1 |

### Thông tin bổ sung :

Sản phẩm trung tính: cân bằng của các cặp ion theo REACH Annex V/4.

Với hiểu biết hiện tại của nhà cung cấp và ở mức độ cô đặc áp dụng, không có thành phần bổ sung nào bị phân loại là độc hại với sức khỏe và môi trường cần phải báo cáo trong phần này.

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp, nếu có, được liệt kê ở phần 8.

## IV. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

### Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

- Tiếp xúc mắt** : Rửa sạch mắt ngay lập tức bằng thật nhiều nước, thỉnh thoảng nhấc mí mắt trên và dưới để rửa. Kiểm tra và tháo bỏ kính sát trùng. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Nhờ nhân viên y tế chăm sóc.
- Hít phải** : Tránh hít hơi hay sương. Nếu ngưng thở, thở không đều hay có hiện tượng bị suy giảm hô hấp, làm hô hấp nhân tạo hay cho thở oxy thực hiện bởi nhân viên có huấn luyện. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng. Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Tiếp xúc ngoài da** : Dùng thật nhiều nước để tẩy chỗ da bị dính chất độc. Cởi quần áo và giày dép dính chất độc. Tiếp tục súc rửa trong ít nhất 10 phút. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Giặt quần áo trước khi sử dụng lại. Rửa giày thật kỹ trước khi mang lại.
- Nuốt phải** : Rửa sạch khỏi miệng bằng nước. Lấy đi răng giả nếu có. Nếu đã nuốt chất này vô bụng và người bị phơi nhiễm còn tỉnh táo, hãy cho người đó uống chút nước. Hãy ngưng lại nếu người này thấy khó chịu, bởi vì nếu có nôn mửa thì có thể là nguy hiểm. Không được làm cho ói ra nếu chuyên viên y tế không bảo làm như vậy. Nếu có nôn mửa, hạ đầu xuống thấp để chất nôn không vào phổi. Phải có chăm sóc y tế nếu hậu quả sức khỏe có hại không giảm hay nặng. Không được nuốt bất kỳ thứ gì vô miệng của một người đã bất tỉnh. Nếu bất tỉnh, cho nằm ở vị trí hồi phục và gọi chăm sóc y tế ngay. Duy trì luồng không khí thông thoáng. Nới lỏng các món trang phục bó sát như cổ áo, cà vạt, thắt lưng hoặc đai quần bụng.

### Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm

#### Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn

- Tiếp xúc mắt** : Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Hít phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da** : Gây kích ứng da nhẹ.
- Nuốt phải** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

#### Dấu hiệu/triệu chứng phơi nhiễm quá mức

- Tiếp xúc mắt** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải** : Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da** : Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
bị đỏ
- Nuốt phải** : Không có thông tin cụ thể gì.

### Thể hiện sự cần thiết phải được y bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và được điều trị đặc biệt, nếu cần

- Lưu ý đối với bác sĩ điều trị** : Nếu hít phải sản phẩm phân hủy trong đám cháy, triệu chứng có thể xuất hiện muộn. Người bị phơi nhiễm cần được theo dõi y tế trong 48 giờ.
- Điều trị cụ thể** : Không đòi hỏi điều trị đặc biệt.
- Bảo vệ nhân viên sơ cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Có thể nguy hiểm cho người đến cấp cứu nếu người này dùng cách thổi vô miệng để hồi sinh.

Xem thông tin độc tính (phần 11)

## V. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

### Phương tiện dập tắt

**Các chất chữa cháy phù hợp** : Dùng chất dập tắt lửa thích hợp với ngọn lửa xung quanh.

**Các chất chữa cháy không phù hợp** : Không biết chất nào.

**Các hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất** : Nếu cháy hay đun nóng, áp suất sẽ tăng và bình chứa có thể nổ. Vật liệu này có hại cho thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài. Nước chữa cháy bị ô nhiễm với chất này phải được khống chế và ngăn không cho đổ ra nguồn nước, cống rãnh.

**Sản phẩm phân rã do nhiệt nguy hiểm** : Các sản phẩm làm thổi rữa có thể bao gồm các vật liệu sau đây:  
carbon dioxit  
carbon monoxit  
ôxít nitơ  
ôxít lưu huỳnh  
ôxít kim loại

**Các hành động bảo vệ đặc biệt cho người chữa cháy** : Nhanh chóng cô lập hiện trường bằng cách đuổi tất cả mọi người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố nếu thấy có cháy. Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng.

**Phương tiện, trang phục bảo hộ cần thiết khi chữa cháy** : Nhân viên chữa cháy phải trang bị các dụng cụ bảo hộ thích hợp và máy thở độc lập (SCBA), với bộ phận che mặt kín và hoạt động ở chế độ áp suất dương.

## VI. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

### Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp

**Cho người không phải nhân viên cấp cứu** : Không nên đưa ra hành động nào nếu có thể gây nguy hại cho cá nhân hoặc nếu chưa được huấn luyện thích đáng. Di tản khỏi khu vực chung quanh. Ngăn không cho vào những người không cần thiết và không có thiết bị bảo hộ. Không nên sờ mó hoặc dẫm vào chất đã đổ ra. Tránh hít hơi hay sương. Cung cấp thông hơi đầy đủ. Đeo bình thở thích hợp trong trường hợp không có đủ thoáng khí. Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

**Cho các nhân viên cấp cứu** : Nếu cần phải có quần áo đặc biệt để xử lý lượng tràn đổ, hãy lưu ý đến mọi thông tin trong Mục 8 về các vật liệu phù hợp và không phù hợp. Xem thêm thông tin trong mục "Cho người không phải nhân viên cấp cứu".

**Đề phòng cho môi trường** : Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh. Thông báo cho nhà chức trách liên quan nếu sản phẩm đã gây ô nhiễm môi trường (cống rãnh, nguồn nước, đất hay không khí). Chất làm ô nhiễm nước. Có thể có hại cho môi trường nếu thải ra số lượng lớn.

### Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

**Khi tràn đổ, rò rỉ ở mức nhỏ** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Pha loãng bằng nước và dọn sạch nếu tan trong nước. Theo cách khác, nếu không tan trong nước, hãy thấm hút bằng một vật liệu khô trơ và đặt vào thùng chứa chất thải phù hợp. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép.

**Khi tràn đổ, rò rỉ lớn ở diện rộng** : Bịt chỗ rò rỉ nếu không nguy hiểm. Di chuyển các đồ đựng khỏi khu vực có chất đổ. Tiếp cận phát thải từ hướng xuôi chiều gió. Ngăn không cho chảy vào đường cống, đường nước, khu hầm hoặc khu vực bị vây kín. Rửa chất đổ tràn vào nhà máy xử lý chất thải hay tiến hành như sau. Xử lý thông qua nhà thầu xử lý chất thải có phép. Vật liệu bị nhiễm hút độc có thể gây nguy hại tương tự như sản phẩm đổ tràn. Hốt và dọn chỗ đổ bằng chất không cháy nổ, thấm thấu, ví dụ, cát, đất, đất cát hay đất mùn rồi cho vào bình chứa để xử lý theo đúng qui định của địa phương.

## VII. YÊU CẦU VỀ CẤT GIỮ

### Các biện pháp phòng ngừa cho thao tác an toàn

- Biện pháp bảo vệ** : Trang bị các dụng cụ bảo hộ cá nhân thích hợp (xem phần 8). Tránh nuốt. Tránh tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít hơi hay sương. Tránh thải ra môi trường. Giữ trong đồ đựng ban đầu hoặc trong một đồ đựng khác được phê chuẩn, được chế tạo từ một vật liệu phù hợp, đóng chặt lại khi không sử dụng. Các đồ đựng đã đổ hết những món chứa bên trong vẫn giữ lại cặn và có thể nguy hiểm. Đừng sử dụng lại bình chứa.
- Tư vấn về vệ sinh nghề nghiệp tổng quát** : Cấm không được ăn, uống và hút thuốc trong khu vực xử lý, trữ và chế biến chất này. Công nhân phải rửa tay và mặt trước khi ăn, uống và hút thuốc. Cởi bỏ quần áo ô nhiễm và trang bị bảo hộ rồi mới đi vào các khu vực ăn uống. Xem thêm Mục 8 để biết thêm thông tin về các biện pháp vệ sinh.

- Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi khả năng tương kỵ** : Lưu trữ trong phạm vi nhiệt độ sau đây: -70 đến 40°C (-94 đến 104°F). Thời hạn sử dụng: 24 tháng. Cất giữ theo đúng quy định của địa phương. Bảo quản trong thùng chứa ban đầu tại khu vực khô, mát và thông thoáng tốt, tránh ánh sáng mặt trời trực tiếp, tránh các vật liệu không tương thích (xem Phần 10) và thực phẩm và đồ uống. Đậy thật chặt các đồ đựng và bao lại cho đến khi mang ra dùng. Các đồ đựng đã mở ra phải được đóng lại cẩn thận và để dựng đứng, cho khô rõ rĩ. Đừng chứa đựng trong bình không dán nhãn hiệu. Dùng biện pháp ngăn cách thích hợp để tránh ô nhiễm môi trường. Xem Mục 10 để biết các chất kỵ tiếp xúc trước khi xử lý hoặc sử dụng.

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

### Các thông số kiểm soát

#### Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không.

#### Chỉ số phơi nhiễm sinh học

không có

- Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp** : Một hệ thống thông khí chung tốt sẽ đủ khả năng để kiểm soát mức độ phơi nhiễm của công nhân với các loại khí độc hại.
- Kiểm soát phơi nhiễm môi trường** : Phải kiểm tra khí thải từ ống thông gió hay thiết bị dây chuyền làm việc để bảo đảm chúng tuân thủ yêu cầu luật lệ bảo vệ môi trường. Trong một số trường hợp, cần có bộ lọc khối, màng lọc hay điều chỉnh cơ khí đối với thiết bị trong dây chuyền để giảm khí thải tới mức chấp nhận được.

### Các phương tiện bảo hộ cá nhân khi làm việc

- Biện pháp vệ sinh** : Rửa bàn tay, cánh tay, và mặt cho thật sạch sau khi làm việc với hóa chất, trước khi ăn uống, hút thuốc và dùng nhà vệ sinh và vào lúc cuối giờ làm. Phải sử dụng kỹ thuật thích hợp để lột bỏ quần áo có thể đã bị nhiễm. Giặt sạch trang phục có dính chất độc trước khi dùng lại. Cần đặt những trạm rửa mắt và phòng tắm bảo an toàn ở gần địa điểm làm việc.
- Bảo vệ mắt** : Cần sử dụng kính an toàn, loại đáp ứng tiêu chuẩn được công nhận, trong trường hợp một cuộc đánh giá rủi ro cho thấy điều này là cần thiết để tránh bị chất lỏng bắn vào, sương, gas hơi khí hoặc bụi. Nếu có khả năng bị tiếp xúc, phải sử dụng phương tiện bảo hộ sau đây, trừ khi đánh giá cho thấy phải sử dụng phương tiện bảo hộ cao cấp hơn: kính chống văng hóa chất.

#### Bảo vệ da

## VIII. TÁC ĐỘNG LÊN NGƯỜI VÀ YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

- Bảo vệ tay** : Phải luôn luôn mang bao tay kháng hóa chất, không thấm chất lỏng, phù hợp với tiêu chuẩn được chấp nhận khi xử lý sản phẩm có hóa chất, nếu một cuộc đánh giá rủi ro xác định điều này cần thiết. Xem xét các thông số do nhà sản xuất găng tay cung cấp, kiểm tra trong khi sử dụng để biết rằng găng tay vẫn còn giữ được các tính chất bảo vệ của nó. Cần lưu ý rằng thời gian thấm qua của bất kỳ vật liệu găng tay nào của bất kỳ nhà sản xuất găng tay nào cũng khác nhau. Trong trường hợp hỗn hợp có chứa nhiều chất, thì thời gian bảo vệ của găng tay không thể tính chính xác được. Wear suitable gloves tested to EN374. Găng tay Nitril, độ dày 0.3 mm (tối thiểu) .
- Bảo vệ thân thể** : Phải chọn thiết bị bảo hộ cá nhân cho cơ thể dựa vào nhiệm vụ đang thi hành và nguy cơ gần liền và phải được chuyên gia chấp thuận trước khi xử lý sản phẩm này.
- Biện pháp bảo vệ da khác** : Giày dép phù hợp và bất kỳ biện pháp bảo vệ da bổ sung nào phải được lựa chọn dựa trên nhiệm vụ được thực hiện và các rủi ro liên quan.
- Bảo vệ hô hấp** : Không cần khẩu trang nếu sử dụng sản phẩm bình thường và đúng quy cách. Nếu người lao động bị phơi nhiễm vượt quá giới hạn phơi nhiễm, họ phải sử dụng dụng cụ thở thích hợp đã được kiểm nghiệm.

## IX. Các tính chất vật lý và hóa học và đặc tính an toàn

Điều kiện đo lường của tất cả các đặc tính là ở điều kiện nhiệt độ và áp suất tiêu chuẩn trừ khi có quy định khác.

### Bề ngoài

- Trạng thái vật lý** : Chất lỏng.
- Màu sắc** : Màu nâu.
- Mùi** : Đặc tính.
- Ngưỡng về mùi** : Không có sẵn.
- pH** : 8.5 đến 9.4 [Mật độ (% trọng lượng / trọng lượng): 5%]
- Điểm chảy/điểm đông** : Không có sẵn.
- Điểm chảy** : <-30°C (<-22°F)
- Điểm sôi, điểm sôi ban đầu, và dải sôi** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Điểm bùng cháy** : Tách để mở: 148°C (298.4°F)
- Tỷ lệ hóa hơi** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Khả năng cháy** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Giới hạn nổ trên và dưới/giới hạn cháy** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Áp suất hóa hơi** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Mật độ hơi tương đối** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Mật độ tương đối** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Mật độ** : 0.946 g/cm<sup>3</sup> [20°C (68°F)]
- Độ hòa tan trong nước** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Hệ số phân chia nước/Octanol** : **Không có thông tin cụ thể gì.**
- Nhiệt độ tự cháy** : Không có sẵn.
- Nhiệt độ phân hủy** : Không có sẵn.
- Tính dẻo** : Sôi động (nhiệt độ phòng): Không có sẵn.  
Động lực học (nhiệt độ phòng): Không có sẵn.  
Động lực học (40°C (104°F)): 55.3 mm<sup>2</sup>/s (55.3 đơn vị cSt)

### Đặc tính hạt

- Kích thước hạt trung bình** : **Không có thông tin cụ thể gì.**

X. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ KHẢ NĂNG HOẠT ĐỘNG CỦA HÓA CHẤT

- Khả năng phản ứng

: Không có dữ liệu thử nghiệm riêng liên quan đến khả năng phản ứng của sản phẩm này hoặc các thành phần của nó.
- Tính ổn định

: Thời hạn sử dụng: 24 tháng.
- Khả năng gây các phản ứng nguy hại

: Trong điều kiện bảo quản và sử dụng thông thường, các phản ứng gây nguy hiểm sẽ không xảy ra.
- Tình trạng cần tránh

: Không có thông tin cụ thể gì.
- Các vật liệu không tương thích

: Không có thông tin cụ thể gì.
- Sản phẩm phân rã có mối nguy

: Trong các điều kiện lưu trữ và sử dụng thông thường, không được sử dụng các sản phẩm nguy hiểm gây thối rữa.

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần                                    | Kết quả                    | Loài  | Liều lượng  | Sự phơi nhiễm |
|------------------------------------------------------------|----------------------------|-------|-------------|---------------|
| Tall oil                                                   | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | >2000 mg/kg | -             |
| Sulfonic acids (petroleum), sodium salts                   | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >5000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5 g/kg     | -             |
| 1-phenoxy-2-propanol                                       | LC50 Hít phải Bụi và sương | Chuột | >5 mg/l     | 4 giờ         |
|                                                            | LD50 Ngoài da              | Chuột | >2000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | 2830 mg/kg  | -             |
| Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated              | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | >2000 mg/kg | -             |
| metyl dietanol amin                                        | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | 4780 mg/kg  | -             |
| Poly(oxy-1,2-ethanediyl), α-(carboxymethyl)-ω-(octyloxy) - | LD50 Đường miệng           | Chuột | >2000 mg/kg | -             |
| 2-amino-2-methylpropanol                                   | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
| 1-aminopropan-2-ol                                         | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 1851 mg/kg  | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | 2098 mg/kg  | -             |
| sec-hexadecylnaphthalene                                   | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | >2000 mg/kg | -             |
|                                                            | LD50 Đường miệng           | Chuột | >5000 mg/kg | -             |
| pyridine-2-thiol 1-oxide, sodium salt                      | LD50 Ngoài da              | Thỏ   | 1800 mg/kg  | -             |

Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh: Ngày 11 tháng 10 năm 2024 Ngày phát hành lần trước : 11. T. Mười. 2024 Phiên bản : 2.01 7/12 VN

XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

|  |                  |            |            |   |
|--|------------------|------------|------------|---|
|  | LD50 Đường miệng | Chuột - Nữ | 1208 mg/kg | - |
|--|------------------|------------|------------|---|

**Kích ứng/Ăn mòn**

Không có sẵn.

**Kết luận/Tóm tắt**

**Nhạy cảm**

Không có sẵn.

**Tính đột biến**

Không có sẵn.

**Tính gây ung thư**

Không có sẵn.

**Độc tính sinh sản**

Không có sẵn.

**Độc tính gây quái thai**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm một lần)**

Không có sẵn.

**Độc tính đối với một cơ quan cụ thể chịu tác động (phơi nhiễm lặp lại nhiều lần)**

| Tên sản phẩm/thành phần               | Loại   | Cách phơi nhiễm | Cơ quan có nhắm tới |
|---------------------------------------|--------|-----------------|---------------------|
| pyridine-2-thiol 1-oxide, sodium salt | Loại 1 | -               | hệ thần kinh        |

**Nguy hiểm bị ngạt từ nôn mửa**

Không có sẵn.

**Thông tin về các đường tiếp xúc** : Không có sẵn.  
**xúc có khả năng xảy ra**

**Tác động sức khỏe cấp tính tiềm ẩn**

- Tiếp xúc mắt: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- Hít phải: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.
- Tiếp xúc ngoài da: Gây kích ứng da nhẹ.
- Nuốt phải: Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Các triệu chứng có liên quan đến các đặc điểm lý học, hóa học, và độc tính**

- Tiếp xúc mắt: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
đau nhức hoặc kích ứng khó chịu  
chảy nước mắt  
bị đỏ
- Hít phải: Không có thông tin cụ thể gì.
- Tiếp xúc ngoài da: Các triệu chứng bất lợi có thể bao gồm những điều sau đây:  
kích ứng khó chịu  
bị đỏ
- Nuốt phải: Không có thông tin cụ thể gì.

**Các tác động chậm và tức thời và cả các tác động mãn tính từ việc phơi nhiễm ngắn hạn và lâu dài**

**Phơi nhiễm ngắn hạn**

## XI. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

### Phơi nhiễm lâu dài

**Các tác dụng tức thời có thể gặp** : Không có sẵn.

**Các tác dụng chậm có thể gặp** : Không có sẵn.

### Tác động sức khỏe mãn tính tiềm ẩn

Không có sẵn.

**Tổng quát** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính gây ung thư** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Tính đột biến** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

**Độc tính sinh sản** : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

### Các số liệu đo lường độ độc

#### Các giá trị ước tính độ độc cấp tính

| Tên sản phẩm/thành phần                       | Đường miệng (mg/kg) | Ngoài da (mg/kg) | Hít vào (các chất khí) (ppm) | Hít vào (các chất hơi) (mg/l) | Hít vào (bụi và các thể lơ lửng) (mg/l) |
|-----------------------------------------------|---------------------|------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------------------------|
| Blasocut BC 25 MD                             | >5000               | >5000            | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| Tall oil                                      | 2500                | 2500             | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| 1-phenoxy-2-propanol                          | 2830                | 2500             | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated | 2500                | 2500             | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| 1-aminopropan-2-ol                            | N/A                 | 1851             | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| sec-hexadecylnaphthalene                      | N/A                 | 2500             | N/A                          | N/A                           | N/A                                     |
| pyridine-2-thiol 1-oxide, sodium salt         | 500                 | 790              | N/A                          | N/A                           | 0.5                                     |

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

### Độc Tính

| Tên sản phẩm/thành phần               | Kết quả                          | Loài                          | Sự phơi nhiễm |
|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|---------------|
| 1-phenoxy-2-propanol                  | EC50 >100 mg/l                   | Tảo                           | 96 giờ        |
|                                       | EC50 220 đến 460 mg/l            | Cá                            | 96 giờ        |
|                                       | LC50 370 mg/l                    | Daphnia                       | 48 giờ        |
| 2-amino-2-methylpropanol              | LC50 193 mg/l                    | Daphnia                       | 48 giờ        |
| 1-aminopropan-2-ol                    | Cấp tính LC50 210 mg/l Nước ngọt | Cá - <i>Carassius auratus</i> | 96 giờ        |
| pyridine-2-thiol 1-oxide, sodium salt | EC50 0.0012 mg/l                 | Tảo                           | 72 giờ        |

## XII. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

|  |                  |         |        |
|--|------------------|---------|--------|
|  | EC50 0.0088 mg/l | Daphnia | 48 giờ |
|--|------------------|---------|--------|

### Độ bền và khả năng phân hủy

Không có sẵn.

### Khả năng tồn lưu

| Tên sản phẩm/thành phần                       | LogP <sub>ow</sub> | BCF | Tiềm năng |
|-----------------------------------------------|--------------------|-----|-----------|
| Tall oil                                      | 3.2 đến 6.8        | -   | Cao       |
| 1-phenoxy-2-propanol                          | 1.41               | -   | Thấp      |
| Alcohols, C16-18 and C18-unsatd., ethoxylated | 4.2                | -   | Cao       |
| metyl dietanol amin                           | -1.08              | -   | Thấp      |
| 2-amino-2-methylpropanol                      | -0.63              | -   | Thấp      |
| 1-aminopropan-2-ol                            | -0.96              | -   | Thấp      |

### Khả năng phân tán qua đất

Hệ số phân cách đất/nước (K<sub>oc</sub>) : Không có sẵn.

Hậu quả xấu khác : Chưa biết đến hậu quả nghiêm trọng hoặc nguy hiểm tai hại nào.

## XIII. YÊU CẦU TRONG VIỆC THẢI BỎ

**Các phương pháp thải bỏ** : Cần tránh hoặc giảm thiểu tối đa việc tạo ra rác, chất thải. Việc hủy bỏ sản phẩm này, các dung dịch hoặc các bán sản phẩm phải luôn tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường và luật về hủy chất thải, cũng như bất kỳ các quy định nào khác của nhà chức trách địa phương. Xử lý các sản phẩm thừa hay không tái chế được bởi nhà thầu xử lý có phép. Chất thải khi chưa xử lý không được vứt bỏ vào hệ thống thoát nước trừ khi hoàn toàn tuân thủ các yêu cầu của tất cả các nhà chức trách có thẩm quyền. Bao bì đựng chất thải phải được thu hồi tái chế. Chỉ nên xem xét thực hiện việc đốt cháy hoặc chôn lấp khi việc thu hồi tái chế là không thể thực hiện được. Chất này và bình chứa cần phải được xử lý theo cách an toàn. Cần phải cẩn thận khi làm việc với các dụng cụ đựng rỗng chưa được làm sạch hoặc rửa sạch. Bình rỗng hay tàu thủy có thể giữ lại cặn sản phẩm. Tránh làm lây lan những chỗ vật liệu bị đổ trào, và không cho chúng thoát ra và tiếp xúc với đất, dòng nước, khu vực thoát nước và cống rãnh.

## XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN

|                                                                   | UN             | IMDG           | IATA           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------|
| <b>Số UN</b>                                                      | Không quản lý. | Not regulated. | Not regulated. |
| <b>Tên riêng theo Liên Hợp Quốc (UN) để dùng trong vận chuyển</b> | -              | -              | -              |
| <b>(các) nhóm nguy hại vận chuyển</b>                             | -              | -              | -              |
| <b>Quy cách đóng gói</b>                                          | -              | -              | -              |

**XIV. YÊU CẦU TRONG VẬN CHUYỂN**

|                         |        |     |     |
|-------------------------|--------|-----|-----|
| Mối nguy cho môi trường | Không. | No. | No. |
|-------------------------|--------|-----|-----|

**Các biện pháp đề phòng đặc biệt cho người dùng :** **Chuyên chở trong nhà xưởng của người sử dụng:** luôn luôn chuyên chở trong những thùng đựng được đậy kín và những thùng này phải được dựng đứng và giữ chặt. Nên đảm bảo là những người chuyên chở sản phẩm biết phải làm gì trong trường hợp bị tai nạn hoặc bị đổ.

**Vận chuyển số lượng lớn theo các công cụ IMO :** Không có sẵn.

**XV. QUY CHUẨN KỸ THUẬT VÀ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT PHẢI TUÂN THỦ**

**Phân loại chất độc (TCVN 3164-79) :** 3

**Quy định quốc tế**

**Danh mục của Hiệp ước về Vũ khí Hóa học các chất hóa học theo các lịch trình I, II, III**

| Tên danh sách | Tên thành phần       | Tình trạng |
|---------------|----------------------|------------|
| Danh mục III  | Methyldiethanolamine | Liệt kê    |

**Nghị định thư Montreal**

Không liệt kê.

**Hiệp ước Stockholm về các chất gây ô nhiễm hữu cơ bền**

Không liệt kê.

**Công Ước Rotterdam về Thỏa Thuận Có Hiệu Biết Trước (PIC)**

Không liệt kê.

**Nghị định thư UNECE Aarhus về POP và các kim loại nặng**

Không liệt kê.

**Danh mục hàng tồn kho**

**Việt Nam :** Không xác định.

**XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC****Số chỉ thị nguy hiểm của các tổ chức xếp loại**

NFPA

**IP346:**

Các raffinates dầu khoáng được chứa không có nhãn. Các chất thơm đa vòng (PCA) nội dung là < 3% IP346 (DMSO trích).

**Lịch sử**

**Ngày in :** Ngày 11 tháng 10 năm 2024

**Ngày phát hành/Ngày hiệu chỉnh :** Ngày 11 tháng 10 năm 2024

**Ngày phát hành lần trước :** Ngày 11 tháng 10 năm 2024

**Phiên bản :** 2.01

**Chuẩn bị bởi :** Product Stewardship Blaser Swisslube AG

## XVI. THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC

### Bảng từ viết tắt

: ATE = Ước tính độ độc hại cấp tính  
BCF = Hệ số nồng độ sinh học  
GHS = Hệ thống phân loại và dán nhãn hóa chất hài hòa toàn cầu  
EC50 = Nửa nồng độ hiệu quả tối đa  
HMIS = Hệ Thống Thông Tin Chất Nguy Hiểm (Hoa Kỳ)  
IATA = Hiệp hội vận tải hàng không quốc tế  
IBC = Côngtenơ khổ trung  
IMDG = Hàng hóa nguy hiểm hàng hải quốc tế  
LC50 = Nồng độ gây chết người trung vị  
LD50 = Liều lượng gây chết người trung vị  
LogPow = Lôgarit của hệ số phân chia octanol/nước  
MARPOL = Công ước quốc tế về việc ngăn chặn ô nhiễm từ tàu thuyền, 1973, được sửa đổi bởi Nghị định thư năm 1978. ("Marpol" = Marine Pollution (Ô nhiễm hàng hải))  
N/A = Không có sẵn  
NFPA = Hiệp Hội Bảo Vệ Hỏa Hoạn Quốc Gia (Hoa Kỳ)  
UN = Liên hợp quốc

### Quy trình được sử dụng để đưa ra phân loại

| Phân loại                                                                                                 | Cơ sở lý luận                                                             |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| GÂY KHÓ CHỊU CHO DA - Loại 3<br>KÍCH ỨNG MẮT - Loại 2A<br>ĐỘC TÍNH VỚI MÔI TRƯỜNG NƯỚC (LÂU DÀI) - Loại 3 | Đánh giá của chuyên gia<br>Phương pháp tính toán<br>Phương pháp tính toán |

### Tham khảo

: Không có sẵn.

Cho thấy thông tin đã thay đổi kể từ phiên bản phát hành trước đó.

### Người đọc lưu ý

Thông tin được đưa ra ở đây là chính xác dựa trên các hiểu biết của chúng tôi. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu tên ở trên hay các cơ sở trực thuộc không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hay đầy đủ của thông tin này.

Quyết định cuối cùng về sự phù hợp hay không của nguyên liệu nào là thuộc về trách nhiệm của người sử dụng. Tất cả những nguyên liệu có thể có những nguy hại chưa được biết đến và vì vậy cần phải được sử dụng cẩn thận. Mặc dù có một vài tác động nguy hại được nêu ở đây nhưng chúng tôi không bảo đảm rằng đây là những nguy hại duy nhất tồn tại.